

Số: 41/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty : **Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai**

- Mã chứng khoán: **HMR**

- Trụ sở chính: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260

Fax: 0238 664 136

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính bán niên năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <https://rchoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT b/c;
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính bán niên năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Ánh (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Duy Ánh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2024



Số: 130824.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.772.651.340	90.085.800.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	200.083.811	9.661.048.247
111	1. Tiền		200.083.811	434.048.247
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.227.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.387.821.985	50.271.894.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.834.183.927	24.155.893.040
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	20.310.943.184	26.879.307.188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	70.560.539	64.559.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(827.865.665)	(827.865.665)
140	III. Hàng tồn kho	8	34.073.393.253	30.148.109.920
141	1. Hàng tồn kho		34.073.393.253	30.148.109.920
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		111.352.291	4.748.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.088.833	4.748.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.143.462	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.119.996	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.865.358.457	10.186.109.814
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.329.182.748	2.144.625.148
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.329.182.748	2.144.625.148
220	II. Tài sản cố định		7.241.618.058	6.446.922.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.241.618.058	6.446.922.951
222	- Nguyên giá		34.346.071.436	32.991.596.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.453.378)	(26.544.673.903)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.201.818.182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	1.201.818.182
260	IV. Tài sản dài hạn khác		294.557.651	392.743.533
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	294.557.651	392.743.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.638.009.797	100.271.910.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.809.509.109	22.931.339.032
310	I. Nợ ngắn hạn		3.700.741.609	22.165.494.032
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	389.200.282	4.915.960.444
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	154.432.000	152.432.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	431.497.632	2.374.905.038
314	4. Phải trả người lao động		995.029.616	3.466.289.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	6.679.452
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.150.218.735	1.692.615.992
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	9.200.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		580.363.344	356.611.871
330	II. Nợ dài hạn		1.108.767.500	765.845.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	80.000.000	80.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.028.767.500	685.845.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.828.500.688	77.340.571.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	72.828.500.688	77.340.571.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.124.440.000	56.124.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.124.440.000	56.124.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000	9.213.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.491.060.688	12.003.131.745
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.241.908.480	5.435.582.295
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.249.152.208	6.567.549.450
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.638.009.797	100.271.910.777

Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15.204.955.046	14.198.143.786
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.204.955.046	14.198.143.786
11	3. Giá vốn hàng bán	21	12.416.042.759	10.520.911.396
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.788.912.287	3.677.232.390
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	52.454.796	2.885.409
22	6. Chi phí tài chính	23	112.214.795	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		112.214.795	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.231.323.136	2.021.825.109
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.497.829.152	1.658.292.690
31	9. Thu nhập khác	25	63.611.108	52.099.890
40	10. Lợi nhuận khác		63.611.108	52.099.890
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.561.440.260	1.710.392.580
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	312.288.052	342.078.516
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.249.152.208</u>	<u>1.368.314.064</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	223	244

Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.561.440.260	1.710.392.580
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		559.779.475	1.096.126.583
03	- Các khoản dự phòng		342.922.500	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.454.796)	(14.076.207)
06	- Chi phí lãi vay		112.214.795	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.523.902.234	2.792.442.956
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.594.612.875	26.227.775.335
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.925.283.333)	(9.779.453.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(8.152.225.133)	1.658.049.990
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		92.845.382	97.379.466
14	- Tiền lãi vay đã trả		(118.894.247)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.641.887.363)	(1.437.812.274)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104.626.000)	(290.547.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.268.444.415	19.267.834.830
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(152.656.400)	(246.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.093.341	2.885.409
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(96.563.059)	(225.114.591)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		500.000.000	1.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.700.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.432.845.792)	(6.269.226.852)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.632.845.792)	(5.269.226.852)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.460.964.436)	13.773.493.387
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.661.048.247	288.460.439
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	200.083.811	14.061.953.826



Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Anh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.124.440.000 VND, tương ứng 5.612.444 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 61 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế xây dựng công trình giao thông; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính dự phòng phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất công nghiệp: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết, hóa đơn tài chính của công ty bảo hiểm và được công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được tính là doanh thu nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, có thể xác định được một cách đáng tin cậy và đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chủ yếu hoạt động xây lắp, khai thác chế biến đá, sản xuất tà vẹt để cung cấp cho khu vực miền Trung, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	80.126.393	29.642.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.957.418	404.405.502
Các khoản tương đương tiền	-	9.227.000.000
	<u>200.083.811</u>	<u>9.661.048.247</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	301.513.513	-	303.555.820	-
Công ty CP Công trình 791	83.001.753	-	42.644.060	-
Công ty CP Công trình 792	218.511.760	-	260.911.760	-
Bên khác	13.532.670.414	(827.865.665)	23.852.337.220	(827.865.665)
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	1.492.364.505	-	2.439.904.665	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	4.486.111.734	-	6.880.533.334	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	4.030.879.724	-	8.086.263.404	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	1.936.138.094	-	3.588.597.564	-
Các khách hàng khác	1.587.176.357	(827.865.665)	2.857.038.253	(827.865.665)
	13.834.183.927	(827.865.665)	24.155.893.040	(827.865.665)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	19.760.578.635	-	26.806.199.834	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	19.760.578.635	-	26.806.199.834	-
Bên khác	550.364.549	-	73.107.354	-
Các người bán khác	550.364.549	-	73.107.354	-
	20.310.943.184	-	26.879.307.188	-

6 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	3.638.545	-
Phải thu về tạm ứng	70.560.539	-	58.508.230	-
Phải thu khác	-	-	2.413.125	-
	70.560.539	-	64.559.900	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.329.182.748	-	2.144.625.148	-
	2.329.182.748	-	2.144.625.148	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đường bộ 230	260.388.000	-	260.388.000	-
Công ty CP Xây dựng Đại Phúc Quảng Bình	69.695.059	-	69.695.059	-
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	340.915.091	-	340.915.091	-
Công ty CP Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	156.867.515	-
	827.865.665	-	827.865.665	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.717.888.218	-	3.182.132.080	-
Công cụ, dụng cụ	2.897.930	-	3.352.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	19.936.306.059	-	17.422.856.068	-
Thành phẩm	11.416.301.046	-	9.539.769.372	-
	34.073.393.253	-	30.148.109.920	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình gói 11A Hàm Chí Thạnh	10.028.979.525	10.677.469.247
Công trình gói 3 Tu Bông - Giã	7.850.077.034	3.150.699.121
Chi phí sản xuất đá xô bồ	622.783.703	2.160.221.903
Công trình khác	1.434.465.797	1.434.465.797
	<u>19.936.306.059</u>	<u>17.422.856.068</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.088.833	4.748.333
	<u>10.088.833</u>	<u>4.748.333</u>
b) Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	294.557.651	392.743.533
	<u>294.557.651</u>	<u>392.743.533</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Đầu năm	9.106.365.180	20.024.031.882	3.821.290.701	39.909.091	32.991.596.854
Mua trong kỳ	-	-	1.354.474.582	-	1.354.474.582
Cuối kỳ	<u>9.106.365.180</u>	<u>20.024.031.882</u>	<u>5.175.765.283</u>	<u>39.909.091</u>	<u>34.346.071.436</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Đầu năm	4.826.966.603	18.356.643.071	3.321.155.138	39.909.091	26.544.673.903
Khấu hao trong kỳ	261.337.460	215.647.895	82.794.120	-	559.779.475
Cuối kỳ	<u>5.088.304.063</u>	<u>18.572.290.966</u>	<u>3.403.949.258</u>	<u>39.909.091</u>	<u>27.104.453.378</u>
Giá trị còn lại					
Đầu năm	4.279.398.577	1.667.388.811	500.135.563	-	6.446.922.951
Cuối kỳ	<u>4.018.061.117</u>	<u>1.451.740.916</u>	<u>1.771.816.025</u>	<u>-</u>	<u>7.241.618.058</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 21.286.171.219 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 19.089.583.877 VND).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua phương tiện vận tải	-	1.201.818.182
	-	1.201.818.182

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	389.200.282	389.200.282	4.915.960.444	4.915.960.444
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	241.466.403	241.466.403	1.455.471.181	1.455.471.181
Công ty CP Dương Long Loan	102.801.400	102.801.400	308.717.000	308.717.000
Công ty CP Công trình 6	-	-	636.745.972	636.745.972
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Anh Long An	-	-	1.268.990.000	1.268.990.000
Các người bán khác	44.932.479	44.932.479	1.246.036.291	1.246.036.291
	389.200.282	389.200.282	4.915.960.444	4.915.960.444

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác	152.432.000	152.432.000
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Như Cương	14.540.000	14.540.000
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	48.048.000	48.048.000
Công ty TNHH MTV Xuân Chung	2.000.000	-
	154.432.000	152.432.000
Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn		
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	89.844.000	89.844.000

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	162.508.931	455.230.061	623.858.988	6.119.996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.641.887.363	312.288.052	1.641.887.363	-	312.288.052
Thuế tài nguyên	-	48.488.000	578.219.700	531.562.600	-	95.145.100
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	92.623.613	576.741.946	669.365.559	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	414.551.091	204.223.399	618.774.490	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.846.040	170.261.630	161.043.190	-	24.064.480
	-	2.374.905.038	2.296.964.788	4.246.492.190	6.119.996	431.497.632

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	43.676.690	84.365.456
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	935.000.000	1.510.000.000
Phải trả khác	171.542.045	98.250.536
	<u>1.150.218.735</u>	<u>1.692.615.992</u>
b) Dài hạn		
Tiền đào tạo của cán bộ công nhân viên	80.000.000	80.000.000
	<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
c) Trong đó: Bên liên quan		
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	935.000.000	1.510.000.000
	<u>935.000.000</u>	<u>1.510.000.000</u>

16 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn số tiền 9.200.000.000 VND theo hợp đồng vay số 01/HĐVTCN/2023 ký ngày 25 tháng 05 năm 2023, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 5,3% nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư của hợp đồng vay này.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.028.767.500	685.845.000
	<u>1.028.767.500</u>	<u>685.845.000</u>

Dự phòng phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ đá xây dựng phía Đông Hoàng Mai B.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	56.124.440.000	9.213.000.000	12.173.631.773	77.511.071.773
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.368.314.064	1.368.314.064
Chia cổ tức	-	-	(6.451.966.199)	(6.451.966.199)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(286.083.279)	(286.083.279)
Số dư cuối kỳ trước	56.124.440.000	9.213.000.000	6.803.896.359	72.141.336.359
Số dư đầu năm nay	56.124.440.000	9.213.000.000	12.003.131.745	77.340.571.745
Lãi trong kỳ này	-	-	1.249.152.208	1.249.152.208
Chia cổ tức (i)	-	-	(5.432.845.792)	(5.432.845.792)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(328.377.473)	(328.377.473)
Số dư cuối kỳ này	56.124.440.000	9.213.000.000	7.491.060.688	72.828.500.688

(i) Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT, trong đó đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9,68%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 968 VND), ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 20 tháng 02 năm 2024 và ngày thanh toán là ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-ĐHĐCĐ/HMR ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau :

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận được chia năm 2023		6.567.549.450
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	328.377.473
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại sẽ được sử dụng để chia cổ tức (tỷ lệ 11,11%/cổ phần)	95%	6.239.171.977

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	33.500.000.000	59,69	33.500.000.000	59,69
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31	22.624.440.000	40,31
	56.124.440.000	100	56.124.440.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.124.440.000	56.124.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	56.124.440.000	56.124.440.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.432.845.792	6.451.966.199
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.432.845.792	6.451.966.199
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	5.432.845.792	6.269.226.852
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.432.845.792	6.269.226.852
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	182.739.347

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 38.124.440.000 VND lên 56.124.440.000 VND như sau:

Phương án sử dụng vốn được phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
1	Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	9.227.000.000
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000
	- Máy nén khí TMPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc)	500.000.000
	- Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000
2	Bổ sung vốn lưu động	18.133.000.000
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000
	Tổng cộng	27.360.000.000

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn, theo đó số vốn huy động từ đợt chào bán cho việc đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (ở mục 1) sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.

Theo đó tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2024 (VND)	Ghi chú
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải sang bổ sung vốn lưu động	9.227.000.000	9.227.000.000	Đã bổ sung vốn lưu động trong kỳ
2	Bổ sung vốn lưu động	18.133.000.000	18.133.000.000	Đã bổ sung vốn lưu động trong năm 2021 để thanh toán tiền mua vật tư, tiền cước và tiền lương
Tổng cộng		27.360.000.000	27.360.000.000	

19 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24 tháng 09 năm 2003 ký giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng lô đất có diện tích là 185.415,2 m² tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An cho thời hạn thuê đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025 với các mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m² sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m² sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m² sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m² sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	116.648.500
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	112.199.179

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	6.443.121.296	1.466.451.818
Doanh thu bán các sản phẩm khai thác, chế biến đá	5.780.508.750	7.466.906.968
Doanh thu bán tà vẹt và các sản phẩm khác	2.981.325.000	5.264.785.000
	15.204.955.046	14.198.143.786
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	7.022.669.296	1.466.451.818

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	5.625.505.524	644.161.489
Giá vốn bán các sản phẩm từ khai thác, chế biến đá	4.714.474.150	6.205.479.536
Giá vốn bán tà vẹt và các sản phẩm khác	2.076.063.085	3.671.270.371
	<u>12.416.042.759</u>	<u>10.520.911.396</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	2.059.333.843	4.233.041.895
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.454.796	2.885.409
	<u>52.454.796</u>	<u>2.885.409</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	112.214.795	-
	<u>112.214.795</u>	<u>-</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	731.308.891	1.272.799.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.809.002	208.014.882
Thuế, phí và lệ phí	32.479.496	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.257.450	312.369.526
Chi phí khác bằng tiền	153.468.297	225.640.885
	<u>1.231.323.136</u>	<u>2.021.825.109</u>

25 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.190.798
Tiền cho thuê điếm, thuê xe	63.611.108	40.909.092
	<u>63.611.108</u>	<u>52.099.890</u>

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.561.440.260	1.710.392.580
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.561.440.260	1.710.392.580
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>312.288.052</u>	<u>342.078.516</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.641.887.363	1.437.812.274
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.641.887.363)	(1.437.812.274)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>312.288.052</u>	<u>342.078.516</u>

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.249.152.208	1.368.314.064
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.249.152.208	1.368.314.064
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.612.444	5.612.444
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>223</u>	<u>244</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.210.747.133	8.799.051.692
Chi phí nhân công	5.226.196.574	5.253.017.082
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	7.367.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.779.475	1.096.126.583
Thuế, phí và lệ phí	32.479.496	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.732.043.547	7.331.392.615
Chi phí khác bằng tiền	276.101.335	260.614.976
	18.037.347.560	22.750.570.548

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	500.000.000	1.000.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.700.000.000	-

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Khai thác, chế biến đá	Sản xuất tà vẹt và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.443.121.296	5.780.508.750	2.981.325.000	15.204.955.046
Giá vốn hàng bán	5.625.505.524	4.714.474.150	2.076.063.085	12.416.042.759
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	817.615.772	1.066.034.600	905.261.915	2.788.912.287
Tổng chi phí mua tài sản cố định	152.656.400	-	-	152.656.400
Tài sản bộ phận	21.372.717.948	9.702.869.420	20.614.870.576	51.690.457.944
Tài sản không phân bổ				25.947.551.853
Tổng tài sản	21.372.717.948	9.702.869.420	20.614.870.576	77.638.009.797
Nợ phải trả của các bộ phận	-	1.103.151.500	273.466.403	1.376.617.903
Nợ phải trả không phân bổ				3.432.891.206
Tổng nợ phải trả	-	1.103.151.500	273.466.403	4.809.509.109

b) Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại khu vực miền Trung của Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	Công ty mẹ
Công ty CP Công trình 791	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Công trình 792	Cùng chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.022.669.296	1.466.451.818
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	6.940.849.296	1.466.451.818
Công ty CP Công trình 792	81.820.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	2.059.333.843	4.233.041.895
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	2.059.333.843	4.134.859.220
Công ty CP Công trình 791	-	98.182.675

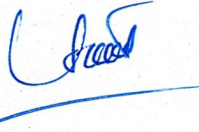
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Tạ Hữu Diễm Chủ tịch HĐQT	220.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Duy Ánh Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	436.200.000	347.717.500
Ông Nguyễn Nhật Cường Phó Giám đốc	69.520.000	81.537.500
Ông Tạ Thanh Tùng Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/03/2022)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thành Kế toán trưởng	86.140.000	194.155.000
Ông Phạm Xuân Trí Trưởng Ban Kiểm soát	32.500.000	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Bình Thành viên Ban Kiểm soát	86.760.000	90.637.500
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền Thành viên Ban Kiểm soát	25.000.000	25.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2024





CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁ HOÀNG MAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 40-2024/CV-HMR
V/v: giải trình chênh lệch LNST
BCTC bán niên năm 2024

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính “ Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.

- Căn cứ báo cáo tài chính bán niên năm 2024 và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính bán niên năm 2024 so với cùng kỳ như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2024	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	1.368.314.064	1.249.152.208	-8,7%

Nguyên nhân :

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 119.161.856 triệu đồng, tương đương giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước do các Công ty quản lý đường sắt chưa triển khai các gói thầu sửa chữa thường xuyên đường sắt năm 2024 nên chưa lấy tà vẹt, đá dăm dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT b/c
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Ánh